

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. B	3. A	4. A	5. B
6. D	7. B	8. C	9. A	10. D
11. B	12. C	13. A	14. D	15. D
16. housework	17. archaeologists	18. conservation	19. cleaner	20. browser
21. am doing	22. cleaning	23. didn't see – was looking	24. were you doing	25. waking
26. A	27. C	28. D	29. B	30. A
31. A	32. C	33. B	34. A	35. A

36. Many families in Việt Nam live with several generations in the same house.

37. They are such helpful children because they help do the housework for their grandmother.

38. Internet users prefer broadband connections because they offer many advantages.

39. used to spend a few hours a day online

40. we were learning geology

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Audio script:

April 22 is Earth Day. It's a special day to express our love and appreciation for our planet. There are so many little things we can do to celebrate and save the Earth, and here are the three easiest ways that help. First, plant something. Trees cool things down. In fact, they can help decrease a city's temperature by up to 10 degrees. They also clean the air and give off more oxygen. So, plant one in your family's yard or on the balcony.

Second, ride your bike. Consider finding alternative transportation options. Cars contribute to air pollution and global warming, so why not ride a bike, take a walk, or just take public transportation? It's good for the planet and for our health!

Third, buy reusable bags. Billions of plastic bags are used each day. Not to mention, they take up lots of space in landfills and pose a great threat to marine wildlife. So, why don't we buy some super cute reusable bags to use whenever we go out? They're not only stylish but eco-friendly as well!

Let's all do our part to keep the Earth healthy and beautiful for generations to come!

Tạm dịch:

Ngày 22 tháng 4 là Ngày Trái đất. Đây là ngày đặc biệt để thể hiện tình yêu và lòng biết ơn của chúng ta đối với hành tinh của mình. Có rất nhiều điều nhỏ nhặt mà chúng ta có thể làm để tôn vinh và cứu Trái đất, và đây là ba cách dễ nhất để giúp ích.

Đầu tiên, hãy trồng một thứ gì đó. Cây xanh làm mát mọi thứ. Trên thực tế, chúng có thể giúp giảm nhiệt độ của thành phố tới 10 độ. Chúng cũng làm sạch không khí và thải ra nhiều oxy hơn. Vì vậy, hãy trồng một cây trong sân nhà bạn hoặc trên ban công.

Thứ hai, hãy đạp xe. Hãy cân nhắc tìm các phương tiện di chuyển thay thế. Ô tô góp phần gây ô nhiễm không khí và hiện tượng nóng lên toàn cầu, vậy tại sao không đạp xe, đi bộ hoặc chỉ cần đi phương tiện công cộng? Điều đó tốt cho hành tinh và sức khỏe của chúng ta!

Thứ ba, hãy mua túi tái sử dụng. Hàng tỷ túi nhựa được sử dụng mỗi ngày. Chưa kể, chúng chiếm rất nhiều không gian trong các bãi rác và gây ra mối đe dọa lớn đối với động vật hoang dã dưới biển. Vậy, tại sao chúng ta không mua một số túi tái sử dụng siêu dễ thương để sử dụng bất cứ khi nào chúng ta ra ngoài? Chúng không chỉ hợp thời trang mà còn thân thiện với môi trường nữa!

Chúng ta hãy cùng nhau góp phần giữ gìn Trái Đất khỏe mạnh và tươi đẹp cho các thế hệ mai sau!

1. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

We show our love and appreciation for the Earth on 22 April.

(Chúng ta thể hiện tình yêu và lòng biết ơn đối với Trái Đất vào ngày 22 tháng 4.)

Thông tin: April 22 is Earth Day. It's a special day to express our love and appreciation for our planet.

(Ngày 22 tháng 4 là Ngày Trái đất. Đây là ngày đặc biệt để thể hiện tình yêu và lòng biết ơn của chúng ta đối với hành tinh của mình.)

Chọn A

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker mentions five little things to help save the Earth.

(Người nói đề cập đến năm việc nhỏ để giúp cứu lấy Trái Đất.)

Thông tin: There are so many little things we can do to celebrate and save the Earth, and here are the three easiest ways that help.

(Có rất nhiều việc nhỏ chúng ta có thể làm để tôn vinh và cứu Trái Đất, và sau đây là ba cách dễ nhất để thực hiện.)

Chọn B

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trees can cool down a city's temperature by up to 10 degrees.

(Cây xanh có thể làm mát nhiệt độ của thành phố tới 10 độ.)

Thông tin: Trees cool things down. In fact, they can help decrease a city's temperature by up to 10 degrees.

(Cây xanh làm mát mọi thứ. Trên thực tế, chúng có thể giúp giảm nhiệt độ của thành phố tới 10 độ.)

Chọn A

4. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker mentions three means of green transportation.

(Người nói đề cập đến ba phương tiện giao thông xanh.)

Thông tin: Cars contribute to air pollution and global warming, so why not ride a bike, take a walk, or just take public transportation?

(Ô tô góp phần gây ô nhiễm không khí và hiện tượng nóng lên toàn cầu, vậy tại sao không thử đi xe đạp, đi bộ hoặc chỉ cần sử dụng phương tiện giao thông công cộng?)

Chọn A

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

It is estimated that one billion plastic bags are used each day.

(Người ta ước tính có một tỷ túi nhựa được sử dụng mỗi ngày.)

Thông tin: Billions of plastic bags are used each day.

(Hàng tỷ túi nhựa được sử dụng mỗi ngày.)

Chọn B

6. D

Kiến thức: Phát âm "u"

Giải thích:

A. ust /dʌst/

B. up /ʌp/

C. ut /kʌt/

D. ural /'rʊərəl/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʊə/, các phương án còn lại được phát âm /ʌ/.

Chọn D

7. B

Kiến thức: Phát âm "o"

Giải thích:

A. og /dɒg/

B. crowded /'kraʊdɪd/

C. shop /ʃɒp/

D. mop /mɒp/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /aʊ/, các phương án còn lại được phát âm /ɒ/.

Chọn B

8. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết trở lên

Giải thích:

A. geology /dʒi'ɒlədʒi/

B. biology /baɪ'ɒlədʒi/

C. conservationist /,kɒnsə'veɪʃənɪst/

D. economy /ɪ'kɒnəmi/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

9. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết trở lên

Giải thích:

A. psychologist /saɪ'kɒlədʒɪst/

B. linguist /'lɪŋgwɪst/

C. analyst /'ænalɪst/

D. activist /'æktɪvɪst/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A.

10. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết trở lên

Giải thích:

A. filament /'fɪləmənt/

B. keyboard /'ki:bɔ:d/

C. desktop /'deskɒp/

D. computer /kəm'pjʊ:tə(r)/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wash (v): *giặt/ rửa*

B. mop (v): lau (nhà)

C. iron (v): là/ ủi (quần áo)

D. fix (v): sửa chữa

=> Please **mop** the floor. It's dirty!

(Vui lòng lau sàn nhà. Nó bẩn rồi!)

Chọn B

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. makes (v): làm/ tạo ra

B. does (v): làm

C. paints (v): sơn

D. vacuums (v): hút bụi

=> My father **paints** the fence once every year to brighten up the garden.

(Bố tôi sơn hàng rào mỗi năm một lần để làm sáng khu vườn.)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ: take the dog for a walk (dắt chó đi dạo)

=> My mother **takes** the dog for a walk almost every morning.

(Hầu như sáng nào mẹ tôi cũng dắt chó đi dạo.)

Chọn A

14. D

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

“now” (bây giờ) => dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu khẳng định:

- S (số nhiều) + are V-ing.

- S (số ít) + is V-ing

“parents” (bố mẹ) là chủ ngữ số nhiều => are watering

=> My parents **are watering** the garden now.

(Bây giờ bố mẹ tôi đã tưới vườn.)

Chọn D

15. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc với “when”: dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả hành động kéo dài, đang xảy ra trong quá khứ; thì quá khứ đơn để diễn tả hành động ngắn xen ngang.

When + S1 + Ved/V2 (quá khứ đơn), S2 + was/were V-ing (quá khứ tiếp diễn)

=> When I **first met** Jessica, she **was working** as a psychologist.

(*Khi lần đầu tiên tôi gặp Jessica, cô ấy đang làm việc như một nhà tâm lý học.*)

Chọn D

16. housework

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ.

house (n): *ngôi nhà*

housework (n): *việc nhà* => do the housework: *làm việc nhà*

=> I often do the **housework** whenever I have free time.

(*Tôi thường làm việc nhà khi có thời gian rảnh.*)

Đáp án: housework

17. archaeologists

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm từ: a group of + danh từ số nhiều (*một nhóm những ai/ cái gì*)

archaeology (n): *ngành khảo cổ học*

archaeologist (n): *nhà khảo cổ học* => a group of archaeologists: *một nhóm các nhà khảo cổ học*

=> The old temple was discovered by a group of **archaeologists**.

(*Ngôi đền cổ đã được khám phá bởi một nhóm nhà khảo cổ học.*)

Đáp án: archaeologists

18. conservation

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” và trước danh từ “policy” cần thêm một danh từ để tạo thành cụm danh từ.

conserve (v): *bảo tồn*

conservation (n): *sự bảo tồn* => the conservation policy: *chính sách bảo tồn*

=> The **conservation** policy saved the animals that were at risk.

(*Chính sách bảo tồn đã cứu các động vật bị đe dọa.*)

Đáp án: conservation

19. cleaner

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau “some” và danh từ “surface” cần thêm một danh từ để tạo thành cụm danh từ.

clean (v/ adj): *sạch sẽ/ làm sạch*

cleaner (n): *chất tẩy rửa* => surface cleaner: *chất làm sạch bề mặt*

We need to buy some surface **cleaner** to clean the bathroom.

(Chúng ta cần mua một số chất tẩy bề mặt để làm sạch phòng tắm.)

Đáp án: cleaner

20. browser

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “an”, tính từ “up-to-date” và danh từ “browser” vẫn cần thêm một danh từ để tạo thành cụm danh từ.

browse (v): *lướt/ quét*

browser (n): *trình duyệt* => an up-to-date web browser: *trình duyệt web mới nhất*

This page is best viewed in an up-to-date web **browser**.

(Trang này được xem là trình duyệt web mới nhất.)

Đáp án: browser

21. am doing

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

“today” (hôm nay) => dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn. Cấu trúc câu khẳng định: I am + V-ing.

=> My younger brother usually takes the rubbish out but I **am doing** it today because he’s ill.

(Em trai tôi thường đi đổ rác nhưng tôi làm việc đó hôm nay vì em ấy bị ốm.)

Đáp án: am doing

22. cleaning

Kiến thức: Hình thức của động từ

Giải thích:

Cấu trúc: can’t stand + V-ing (*không thể chịu đựng được việc gì*)

My sister often complains that she can’t stand **cleaning** the sink.

(Chị tôi thường phàn nàn rằng chị ấy không thể chịu được việc dọn dẹp bồn rửa.)

Đáp án: cleaning

23. didn’t see – was looking

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

- “yesterday” (hôm qua) => dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu phủ định: S + didn’t + V(nguyên thể).

- Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ. Cấu trúc câu khẳng định:
S (số ít) + was V-ing.

I saw Sue in town yesterday, but she **didn't see** me. She **was looking** the other way.

(Hôm qua tôi đã thấy Sue ở thị trấn, nhưng cô ấy không thấy tôi. Cô ấy đang nhìn theo hướng khác.)

Đáp án: didn't see – was looking

24. were you doing

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

“at this time yesterday” (tại thời điểm này hôm qua) => Cấu trúc câu hỏi: Wh-word + were you + V-ing?

=> What **were you doing** at this time yesterday? ‘I was asleep.’

(Vào thời điểm này hôm qua bạn đang làm gì? – Tôi đang ngủ.)

Đáp án: were you doing

25. waking

Kiến thức: Hình thức của động từ

Giải thích:

Cấu trúc: mind + V-ing (ngại/ phiền làm việc gì)

I don't really mind **waking** up early in the morning because I'm used to it, so don't worry.

(Tôi thực sự không phiền khi thức dậy sớm vào buổi sáng vì tôi đã quen với việc này, vì vậy đừng lo lắng.)

Đáp án: walking

26. A

Kiến thức: Trạng từ thời gian

Giải thích:

A. When + S + V: khi

B. During + N: trong suốt khoảng thời gian

C. Until + N/ S + V: cho đến khi

D. While + S + V: trong khi

When time is set in, it goes to different areas and cleans dirt which is otherwise hard to access by a typical vacuum cleaner.

(Khi thời gian được thiết lập, nó sẽ đi đến các khu vực khác nhau và làm sạch bụi bẩn mà máy hút bụi thông thường khó tiếp cận.)

Chọn A

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. quiet (adj): yên tĩnh

B. long-lasting (adj): tuổi thọ dài

C. economical (adj): *tiết kiệm tiền*

D. convenient (adj): *tiện lợi*

Second, unlike the traditional models of vacuum cleaners, robotic vacuum cleaners require little maintenance and are thus **economical**.

(Thứ hai, không giống như các mô hình truyền thống của máy hút bụi, máy hút bụi robot yêu cầu bảo trì ít và do đó tiết kiệm tiền.)

Chọn C

28. D

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả

Giải thích:

Mệnh đề chỉ kết quả: S1 + be + so + adj + that + S2 + V = S1 + be + such + a/an + adj + N + that + S2 + V

Third, a robotic vacuum cleaner can be **so small** that you do not need to move any of your furnishings.

(Thứ ba, máy hút bụi robot có thể nhỏ đến mức bạn không cần phải di chuyển bất kỳ đồ đạc nào của mình.)

Chọn D

29. B

Kiến thức: Hình thức của động từ

Giải thích:

Cấu trúc: need + to V (cần làm việc gì)

The only work you need **to do** is to empty the container and replace the vacuum bag regularly.

(Công việc duy nhất bạn cần làm là đổ hết thùng chứa và thay túi hút chân không thường xuyên.)

Chọn B

30. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

“in the past” (trong quá khứ) => dùng thì quá khứ đơn. Câu khẳng định: S + Ved/ V2

Now you can come home when everything is cleaned while in the past, you **had to** spend a certain amount of time vacuuming the house.

(Giờ đây, bạn có thể trở về nhà khi mọi thứ đã được dọn dẹp sạch sẽ trong khi trước đây, bạn phải dành một khoảng thời gian nhất định để hút bụi nhà.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

A robotic vacuum cleaner can make your housework much easier. First, a robotic vacuum cleaner is fully automatic and all you need is a remote control. (26) **When** time is set in, it goes to different areas and cleans dirt which is otherwise hard to access by a typical vacuum cleaner. Second, unlike the traditional models of vacuum cleaners, robotic vacuum cleaners require little maintenance and are thus (27) **economical**. This device is usually made using high-quality materials. Third, a robotic vacuum cleaner can be (28) **so small** that

you do not need to move any of your furnishings. The only work you need (29) **to do** is to empty the container and replace the vacuum bag regularly. Finally, it saves you a lot of time. Now you can come home when everything is cleaned while in the past, you (30) **had to** spend a certain amount of time vacuuming the house.

Tạm dịch:

Robot hút bụi có thể giúp công việc nội trợ của bạn dễ dàng hơn rất nhiều. Đầu tiên, robot hút bụi hoàn toàn tự động và tất cả những gì bạn cần là điều khiển từ xa. Khi thời gian được thiết lập, nó sẽ đi đến các khu vực khác nhau và làm sạch bụi bẩn mà máy hút bụi thông thường khó tiếp cận. Thứ hai, không giống như các mô hình truyền thống của máy hút bụi, máy hút bụi robot yêu cầu bảo trì ít và do đó tiết kiệm tiền. Thiết bị này thường được làm bằng vật liệu chất lượng cao. Thứ ba, máy hút bụi robot có thể nhỏ đến mức bạn không cần phải di chuyển bất kỳ đồ đạc nào của mình. Công việc duy nhất bạn cần làm là đổ hết thùng chứa và thay túi hút chân không thường xuyên. Cuối cùng, nó giúp bạn tiết kiệm rất nhiều thời gian. Giờ đây, bạn có thể trở về nhà khi mọi thứ đã được dọn dẹp sạch sẽ trong khi trước đây, bạn phải dành một khoảng thời gian nhất định để hút bụi nhà.

Bài đọc:

We can now record and play music in new ways thanks to changing technology. Twenty years ago, we used to listen to music on CDs only. A few years later, more musicians went online with their laptops and we could download music and use MP3 players to listen. Now, almost everyone can use computers and search engines to look for their favourite songs. So, how will technology change the music industry in the future?

In the future, we'll regularly watch live virtual reality concerts from home. We'll put on our headset just before the concert starts and be ready to go. There might not be many virtual reality concerts at the moment. But, these concerts are likely to become very popular.

Musicians are always looking for new ways to connect with listeners of their music. New technology, known as a 'block chain', will allow musicians to share new songs directly with fans. This'll put an end to money loss through file sharing. Some artists are going to try out this technology soon.

Finally, we won't only listen to music made by humans. A machine can also learn how to write songs. Humans and machines will work together to make, hopefully, great music.

Of course, the great thing about the future is that none of us really knows what will happen. What we do know about the future is that, with all these incredible developments in technology, music's going to be exciting!

Tạm dịch bài đọc:

Giờ đây, chúng ta có thể ghi và phát nhạc theo những cách mới nhờ thay đổi công nghệ. Hai mươi năm trước, chúng ta thường chỉ nghe nhạc trên đĩa CD. Một vài năm sau, nhiều nhạc sĩ đã trực tuyến bằng máy tính xách tay của họ và chúng ta có thể tải nhạc xuống và sử dụng máy nghe nhạc MP3 để nghe. Giờ đây, hầu hết mọi người đều có thể sử dụng máy tính và các công cụ tìm kiếm để tìm kiếm các bài hát yêu thích của mình. Vậy, công nghệ sẽ thay đổi ngành công nghiệp âm nhạc như thế nào trong tương lai?

Trong tương lai, chúng ta sẽ thường xuyên xem các buổi hòa nhạc thực tế ảo trực tiếp tại nhà. Chúng ta sẽ đeo tai nghe của mình ngay trước khi buổi hòa nhạc bắt đầu và sẵn sàng bắt đầu. Có thể không có nhiều buổi hòa nhạc thực tế ảo vào lúc này. Nhưng, những buổi hòa nhạc này có thể sẽ trở nên rất phổ biến.

Các nhạc sĩ luôn tìm kiếm những cách mới để kết nối với người nghe nhạc của họ. Công nghệ mới, được gọi là “mắt xích”, sẽ cho phép các nhạc sĩ chia sẻ bài hát mới trực tiếp với người hâm mộ. Điều này sẽ chấm dứt tình trạng mắt tiền thông qua chia sẻ tệp. Một số nghệ sĩ sẽ sớm dùng thử công nghệ này.

Cuối cùng, chúng ta sẽ không chỉ nghe nhạc do con người tạo ra. Máy móc cũng có thể học cách viết bài hát. Con người và máy móc sẽ làm việc cùng nhau để tạo ra âm nhạc tuyệt vời.

Tất nhiên, điều tuyệt vời về tương lai là không ai trong chúng ta thực sự biết điều gì sẽ xảy ra. Những gì chúng ta biết về tương lai là, với tất cả những phát triển đáng kinh ngạc này trong công nghệ, âm nhạc sẽ trở nên thú vị!

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chúng ta có thể ghi và phát nhạc theo những cách mới vì _____.

- A. công nghệ đã và đang thay đổi
- B. các nhạc sĩ bây giờ thông minh hơn trước đây
- C. âm nhạc đã trở nên rẻ hơn so với trước đây
- D. có nhiều cách hơn để chia sẻ tệp

=> We can record and play music in new ways because **technology has been changing**.

(Chúng ta có thể ghi và phát nhạc theo những cách mới vì công nghệ đã và đang thay đổi.)

Thông tin: We can now record and play music in new ways thanks to changing technology.

(Giờ đây, chúng ta có thể ghi và phát nhạc theo những cách mới nhờ thay đổi công nghệ.)

Chọn A

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo văn bản, các buổi hòa nhạc thực tế ảo trực tiếp sẽ rất _____.

- A. đắt
- B. thú vị
- C. phổ biến
- D. nhàm chán

=> According to the text, live virtual reality concerts will be very **popular**.

(Theo văn bản, các buổi hòa nhạc thực tế ảo trực tiếp sẽ rất phổ biến.)

Thông tin: But, these concerts are likely to become very popular.

(Nhưng, những buổi hòa nhạc này có thể sẽ trở nên rất phổ biến.)

Chọn C

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì đúng về "block chain"?

- A. Nó sẽ giúp việc chia sẻ tệp thuận tiện hơn.
- B. Nó sẽ giúp các nhạc sĩ kết nối với người hâm mộ của họ.
- C. Nó sẽ khiến các nhạc sĩ mất tiền.
- D. Nó được sử dụng rộng rãi bây giờ.

=> What is true about "block chain"? - B. It'll help musicians connect with their fans.

(Điều gì đúng về "block chain"? - B. Nó sẽ giúp các nhạc sĩ kết nối với người hâm mộ của họ.)

Thông tin: New technology, known as a 'block chain', will allow musicians to share new songs directly with fans.

(Công nghệ mới, được gọi là "mắt xích", sẽ cho phép các nhạc sĩ chia sẻ bài hát mới trực tiếp với người hâm mộ.)

Chọn B

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả cảm nhận như thế nào về tương lai của âm nhạc?

- A. Anh ấy rất phấn khởi về tương lai của ngành công nghiệp âm nhạc.
- B. Anh ấy lo lắng về ảnh hưởng của công nghệ đối với âm nhạc.
- C. Anh ấy tò mò về những bài hát mới trong tương lai
- D. Anh ấy thích cách chơi nhạc truyền thống hơn.

=> How does the author feel about the future of music? - He is excited about the future of the industry.

(Tác giả cảm nhận như thế nào về tương lai của âm nhạc? - Anh ấy rất hào hứng về tương lai của ngành.)

Thông tin: What we do know about the future is that, with all these incredible developments in technology, music's going to be exciting!

(Những gì chúng ta biết về tương lai là, với tất cả những phát triển đáng kinh ngạc này trong công nghệ, âm nhạc sẽ trở nên thú vị!)

Chọn A

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề hay nhất cho văn bản là gì?

- A. Tương lai của âm nhạc

B. Máy móc trong ngành công nghiệp âm nhạc

C. Các cách nghe nhạc mới

D. Làm thế nào để tạo ra âm nhạc hay

=> What is the best title for the text? - The Future of Music

(Tiêu đề hay nhất cho văn bản là gì? - Tương lai của âm nhạc)

Chọn A

36.

Kiến thức: Câu đơn – thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu đơn: S + V + O + trạng ngữ nơi chốn

Many families in Việt Nam: nhiều gia đình ở Việt Nam => chủ ngữ

live (v): *sống* => động từ chính

with several generations: *với nhiều thế hệ* => giới từ + tân ngữ

in the same house: *trong cùng một mái nhà* => trạng ngữ nơi chốn

Đáp án: **Many families in Việt Nam live with several generations in the same house.**

(Nhiều gia đình ở Việt Nam sống chung một nhà với nhiều thế hệ.)

37.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ nguyên nhân

Giải thích:

Cấu trúc câu phức với mệnh đề chỉ nguyên nhân: Mệnh đề 1 + because + mệnh đề 2

Mệnh đề 1: S + be + such + adj + N => They are such helpful children: *Họ là những đứa trẻ ngoan*

because: *bởi vì*

Mệnh đề 2: S + V + O1 + O2 => they help do the housework for their grandmother: *họ giúp bà làm việc nhà*

Đáp án: **They are such helpful children because they help do the housework for their grandmother.**

(Chúng là những đứa trẻ thích giúp đỡ người khác vì chúng giúp bà của chúng làm việc nhà.)

38.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ nguyên nhân

Giải thích:

Cấu trúc câu phức với mệnh đề chỉ nguyên nhân: Mệnh đề 1 + because + mệnh đề 2

Mệnh đề 1: S + V + O => Internet users prefer broadband connections: *người dùng Internet thích kết nối băng thông rộng*

because: *bởi vì*

Mệnh đề 2: S + V + O => they offer many advantages: *chúng cung cấp nhiều lợi ích*

Đáp án: **Internet users prefer broadband connections because they offer many advantages.**

(Người dùng Internet thích kết nối băng thông rộng hơn vì chúng mang lại nhiều ưu điểm.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

When my brother was younger, it was normal for him to spend a few hours a day online.

(Khi anh trai tôi còn nhỏ, anh ấy dành vài giờ mỗi ngày để online là chuyện bình thường.)

Cấu trúc: S + used to + V(nguyên thể) => được dùng để diễn tả sự việc lặp đi lặp lại hoặc thói quen đã từng tồn tại trong quá khứ hiện tại không còn nữa.

=> When my brother was younger, he **used to spend a few hours a day online.**

(Khi anh trai tôi còn nhỏ, anh ấy thường dành vài giờ mỗi ngày để online.)

Đáp án: used to spend a few hours a day online

40.

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

We studied the oceans during our geology lesson.

(Chúng tôi đã nghiên cứu về đại dương trong suốt tiết học địa chất.)

Cấu trúc: during + N = while + S + be + V-ing (sự việc đang diễn ra / kéo dài tại một thời điểm)

=> We studied the oceans while **we were learning geology.**

(Chúng tôi đã nghiên cứu về đại dương trong khi chúng tôi đang học địa chất.)

Đáp án: we were learning geology